

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 chuyển hình thức sử dụng đất từ “Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất” sang “Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất” đã được UBND tỉnh giao đất tại các Quyết định: số 1037/QĐ-UBND ngày 19/10/2022, số 1008/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 thuộc Dự án Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang (nay là xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về quy định cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Chuyển giao;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Bắc Ninh: số 15/2026/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 phân cấp, ủy quyền thực hiện trong lĩnh vực đất đai; việc áp dụng trình tự thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; số 33/2026/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 về Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1037/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất (đợt 1) cho Công ty

Cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 để thực hiện Dự án Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang; số 1008/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất (đợt 2) cho Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 để thực hiện dự án “Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang”, giao đất ở để thanh toán (đợt 2) cho Nhà đầu tư theo hình thức Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); số 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2024 về việc điều chỉnh nội dung tại các Quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang (số 1037/QĐ-UBND ngày 19/10/2022, số 1008/QĐ-UBND ngày 15/9/2023), chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất (đợt 3) cho Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà HUD2 để thực hiện dự án “Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang”; số 2105/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng dự án nâng cấp, cải tạo ĐT 292 trên địa bàn huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT);

Căn cứ Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT) số 01/2020/HĐĐA-BT.ĐT292, các Phụ lục Hợp đồng số 04/2022/PLHĐ-BT ngày 27/5/2022, số 05/2022/PLHĐ-BT ngày 25/7/2022, số 06/2023/PLHĐ-BT ngày 08/08/2023, số 07/2023/PLHĐ-BT ngày 25/9/2023, số 08/2023/PLHĐ-BT ngày 30/10/2023 giữa UBND huyện Lạng Giang và Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2; các Phụ lục Hợp đồng số 09/2026/PLHĐ-BT.DDT ngày 08/01/2026 và số 10/2026/PLHĐ-BT.ĐT292 ngày 29/5/2026 giữa Ban Quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 1 với Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 (để thực hiện Dự án Nâng cấp, cải tạo ĐT292 trên địa bàn huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao);

Xét đơn đề nghị của: Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2¹ tại Đơn xin chuyển hình thức giao đất ngày 29/5/2026 và Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ tài chính ngày 29/5/2026 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 713/TTr-SNNMT ngày 08/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Cho phép Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 chuyển hình thức sử dụng đất từ “Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất” sang “Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất” đối với diện tích 32.591,6 m² đất ở đã được UBND tỉnh giao đất tại các Quyết định: số 1037/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 và số 1008/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 (để thực hiện dự án Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang).

(Có danh sách thông kê chi tiết số lô, diện tích theo quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt kèm theo).

¹ Mã số doanh nghiệp: 0101043105

2. Thời điểm chuyển hình thức sử dụng đất: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Địa điểm khu đất: xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định nội dung nêu trên; thu phí, lệ phí (nếu có); tham mưu xác định tiền sử dụng đất của dự án trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định;

2. Sở Tài chính: Hướng dẫn, thực hiện thủ tục để thanh toán dự án BT cho Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 theo quy định; kiểm tra việc triển khai thực hiện Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt;

3. Thuế tỉnh Bắc Ninh thông báo cho Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai;

4. Ban Quản lý dự án giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 1 chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện thanh toán dự án BT và thông báo nộp tiền sử dụng đất (nếu có) cho nhà đầu tư theo quy định;

5. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 gửi hồ sơ đề nghị thanh toán dự án BT đến Ban Quản lý dự án giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 1 (cơ quan được giao ký Hợp đồng dự án) để xem xét, giải quyết; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về đất đai; nộp phí, lệ phí theo quy định (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thuế tỉnh Bắc Ninh, Kho bạc Nhà nước khu vực VI, UBND xã Tân Dĩnh, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD2 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển nhà HUD 2 (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ HHC);
- Phòng QLĐĐ - Sở NNMT (lưu HS).
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, KTN, TH-ĐT, KTTH; Trung tâm thông tin (đăng tải); Trung tâm phục vụ HCC (trả kết quả);
- Lưu: VT, KTN Việt Anh

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

BIỂU 01: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT Ở CHUYỂN HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT
Dự án Khu dân cư Thôn Mầu, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang (nay là xã Tân Đình, tỉnh Bắc Ninh)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên phân khu	Diện tích đất ở đã được giao đất (m ²)			Diện tích chuyển hình thức sử dụng đất (m ²)	Ghi chú
			Diện tích giao đất có thu tiền sử dụng đất (m ²)	Diện tích giao đất không thu tiền sử dụng đất (m ²)		
1	Đất nhà liền kề	32.243,8	15.701,4	16.542,4	16.542,4	
1.1	LK-01	6.656,6	6.656,6	0,0	0,0	
1.2	LK-02	1.882,0	0,0	1.882,0	1.882,0	
1.3	LK-03	3.258,0	2.270,6	987,4	987,4	
1.4	LK-04	3.270,0	0,0	3.270,0	3.270,0	
1.5	LK-05	4.080,0	0,0	4.080,0	4.080,0	
1.6	LK-06	6.323,0	0,0	6.323,0	6.323,0	
1.7	LK-07	6.774,2	6.774,2	0,0	0,0	
2	Đất nhà biệt thự	16.049,2	0,0	16.049,2	16.049,2	
2.1	BT-01	4.396,6	0,0	4.396,6	4.396,6	
2.2	BT-02	3.640,0	0,0	3.640,0	3.640,0	
2.3	BT-03	3.615,6	0,0	3.615,6	3.615,6	
2.4	BT-04	4.397,0	0,0	4.397,0	4.397,0	
TỔNG		48.293,0	15.701,4	32.591,6	32.591,6	

BIỂU 02: THỐNG KÊ SỐ LÔ, DIỆN TÍCH CHUYỂN HÌNH THỨC GIAO ĐẤT
Dự án Khu dân cư Thôn Mầu, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang
(nay là xã Tân Dĩnh, tỉnh Bắc Ninh)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Theo quy hoạch chi tiết xây dựng			Bản đồ đo đạc chính lý địa chính			Quyết định giao đất	Ghi chú
	Số lô	Phân lô	Diện tích (m ²)	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích (m ²)		
1	1	LK-02	110,1	988	73	110,1	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	
2	2	LK-02	94,7	989	73	94,7		
3	3	LK-02	100,1	958	73	100,1		
4	4	LK-02	105,4	959	73	105,4		
5	5	LK-02	108,0	960	73	108,0		
6	6	LK-02	108,0	961	73	108,0		
7	7	LK-02	108,0	962	73	108,0		
8	8	LK-02	108,0	963	73	108,0		
9	9	LK-02	108,0	964	73	108,0		
10	10	LK-02	108,0	965	73	108,0		
11	11	LK-02	108,0	966	73	108,0		
12	12	LK-02	108,0	967	73	108,0		
13	13	LK-02	108,0	968	73	108,0		
14	14	LK-02	108,0	969	73	108,0		
15	15	LK-02	108,0	970	73	108,0		
16	16	LK-02	108,0	971	73	108,0		
17	17	LK-02	175,7	972	73	175,7		
18	1	LK-03	170,4	860	73	170,4	Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	
19	2	LK-03	108,0	861	73	108,0		
20	3	LK-03	108,0	862	73	108,0		
21	4	LK-03	108,0	863	73	108,0		
22	25	LK-03	108,0	885	73	108,0		
23	26	LK-03	108,0	886	73	108,0		
24	27	LK-03	108,0	887	73	108,0		
25	28	LK-03	169,0	888	73	169,0		
26	1	LK-04	169,4	638	66	169,4	Quyết định số 1008/QĐ-UBND	
27	2	LK-04	108,0	639	66	108,0		
28	3	LK-04	108,0	640	66	108,0		
29	4	LK-04	108,0	641	66	108,0		

30	5	LK-04	108,0	642	66	108,0	ngày 15/9/2023
31	6	LK-04	108,0	643	66	108,0	
32	7	LK-04	108,0	644	66	108,0	
33	8	LK-04	108,0	645	66	108,0	
34	9	LK-04	108,0	646	66	108,0	
35	10	LK-04	108,0	647	66	108,0	
36	11	LK-04	108,0	976	66	108,0	
37	12	LK-04	108,0	977	66	108,0	
38	13	LK-04	108,0	978	66	108,0	
39	14	LK-04	169,6	979	66	169,7	
40	15	LK-04	165,6	980	66	165,7	
41	16	LK-04	108,0	981	66	108,0	
42	17	LK-04	108,0	982	66	108,0	
43	18	LK-04	108,0	983	66	108,0	
44	19	LK-04	108,0	648	66	108,0	
45	20	LK-04	108,0	649	66	108,0	
46	21	LK-04	108,0	650	66	108,0	
47	22	LK-04	108,0	651	66	108,0	
48	23	LK-04	108,0	652	66	108,0	
49	24	LK-04	108,0	653	66	108,0	
50	25	LK-04	108,0	654	66	108,0	
51	26	LK-04	108,0	655	66	108,0	
52	27	LK-04	108,0	656	66	108,0	
53	28	LK-04	173,2	657	66	173,2	
54	1	LK-05	147,0	659	66	147,0	
55	2	LK-05	114,0	660	66	114,0	
56	3	LK-05	114,0	661	66	114,0	
57	4	LK-05	114,0	662	66	114,0	
58	5	LK-05	114,0	663	66	114,0	
59	6	LK-05	114,0	664	66	114,0	
60	7	LK-05	114,0	665	66	114,0	
61	8	LK-05	114,0	666	66	114,0	
62	9	LK-05	114,0	667	66	114,0	
63	10	LK-05	114,0	668	66	114,0	
64	11	LK-05	114,0	669	66	114,0	
65	12	LK-05	114,0	670	66	114,0	
66	13	LK-05	114,0	671	66	114,0	
67	14	LK-05	114,0	672	66	114,0	
68	15	LK-05	114,0	673	66	114,0	
69	16	LK-05	114,0	674	66	114,0	
70	17	LK-05	183,1	675	66	183,0	
71	18	LK-05	176,4	676	66	176,4	

Quyết định
số
1008/QĐ-
UBND
ngày
15/9/2023

72	19	LK-05	114,0	677	66	114,0		
73	20	LK-05	114,0	678	66	114,0		
74	21	LK-05	114,0	679	66	114,0		
75	22	LK-05	114,0	680	66	114,0		
76	23	LK-05	114,0	681	66	114,0		
77	24	LK-05	114,0	682	66	114,0		
78	25	LK-05	114,0	683	66	114,0		
79	26	LK-05	114,0	684	66	114,0		
80	27	LK-05	114,0	685	66	114,0		
81	28	LK-05	114,0	686	66	114,0		
82	29	LK-05	114,0	687	66	114,0		
83	30	LK-05	114,0	688	66	114,0		
84	31	LK-05	114,0	689	66	114,0		
85	32	LK-05	114,0	690	66	114,0		
86	33	LK-05	114,0	691	66	114,0		
87	34	LK-05	153,7	692	66	153,6		
88	1	LK-06	147,0	695	66	147,0		
89	2	LK-06	114,0	696	66	114,0		
90	3	LK-06	114,0	697	66	114,0		
91	4	LK-06	114,0	698	66	114,0		
92	5	LK-06	114,0	699	66	114,0		
93	6	LK-06	114,0	700	66	114,0		
94	7	LK-06	114,0	701	66	114,0		
95	8	LK-06	114,0	702	66	114,0		
96	9	LK-06	114,0	703	66	114,0		
97	10	LK-06	114,0	704	66	114,0		
98	11	LK-06	114,0	705	66	114,0		
99	12	LK-06	114,0	706	66	114,0		
100	13	LK-06	114,0	707	66	114,0		
101	14	LK-06	114,0	708	66	114,0		
102	15	LK-06	114,0	709	66	114,0		
103	16	LK-06	114,0	710	66	114,0		
104	17	LK-06	114,0	711	66	114,0		
105	18	LK-06	114,0	712	66	114,0		
106	19	LK-06	114,0	713	66	114,0		
107	20	LK-06	114,0	714	66	114,0		
108	21	LK-06	114,0	715	66	114,0		
109	22	LK-06	114,0	716	66	114,0		
110	23	LK-06	114,0	717	66	114,0		
111	24	LK-06	114,0	718	66	114,0		
112	25	LK-06	114,0	719	66	114,0		
113	26	LK-06	114,0	720	66	114,0		

Quyết định
số
1008/QĐ-
UBND
ngày
15/9/2023

114	27	LK-06	164,5	721	66	164,5	
115	28	LK-06	157,8	722	66	157,8	
116	29	LK-06	114,0	723	66	114,0	
117	30	LK-06	114,0	724	66	114,0	
118	31	LK-06	114,0	725	66	114,0	
119	32	LK-06	114,0	726	66	114,0	
120	33	LK-06	114,0	727	66	114,0	
121	34	LK-06	114,0	728	66	114,0	
122	35	LK-06	114,0	729	66	114,0	
123	36	LK-06	114,0	730	66	114,0	
124	37	LK-06	114,0	731	66	114,0	
125	38	LK-06	114,0	732	66	114,0	
126	39	LK-06	114,0	733	66	114,0	
127	40	LK-06	114,0	734	66	114,0	
128	41	LK-06	114,0	735	66	114,0	
129	42	LK-06	114,0	736	66	114,0	
130	43	LK-06	114,0	737	66	114,0	
131	44	LK-06	114,0	738	66	114,0	
132	45	LK-06	114,0	739	66	114,0	
133	46	LK-06	114,0	740	66	114,0	
134	47	LK-06	114,0	741	66	114,0	
135	48	LK-06	114,0	742	66	114,0	
136	49	LK-06	114,0	743	66	114,0	
137	50	LK-06	114,0	744	66	114,0	
138	51	LK-06	114,0	745	66	114,0	
139	52	LK-06	114,0	746	66	114,0	
140	53	LK-06	114,0	747	66	114,0	
141	54	LK-06	153,7	748	66	153,7	
142	1	BT-01	349,1	889	73	349,1	Quyết định số 1037/QĐ- UBND ngày 19/10/2022
143	2	BT-01	350,0	890	73	350,0	
144	3	BT-01	300,0	891	73	300,0	
145	4	BT-01	300,0	892	73	300,0	
146	5	BT-01	300,0	893	73	300,0	
147	6	BT-01	300,0	894	73	300,0	
148	7	BT-01	299,2	895	73	299,2	
149	8	BT-01	299,2	896	73	299,2	
150	9	BT-01	300,0	897	73	300,0	
151	10	BT-01	300,0	898	73	300,0	
152	11	BT-01	300,0	899	73	300,0	
153	12	BT-01	300,0	900	73	300,0	
154	13	BT-01	350,0	901	73	350,0	
155	14	BT-01	349,1	902	73	349,1	

156	1	BT-02	300,0	849	73	300,0	Quyết định số 1037/QĐ- UBND ngày 19/10/2022
157	2	BT-02	300,0	850	73	300,0	
158	3	BT-02	300,0	851	73	300,0	
159	4	BT-02	300,0	852	73	300,0	
160	5	BT-02	320,0	984	73	320,0	
161	6	BT-02	300,0	985	73	300,0	
162	7	BT-02	300,0	854	73	300,0	
163	8	BT-02	320,0	855	73	320,0	
164	9	BT-02	300,0	856	73	300,0	
165	10	BT-02	300,0	857	73	300,0	
166	11	BT-02	300,0	858	73	300,0	
167	12	BT-02	300,0	859	73	300,0	
168	1	BT-03	304,5	630	66	304,5	
169	2	BT-03	300,0	631	66	300,0	
170	3	BT-03	300,0	632	66	300,0	
171	4	BT-03	300,0	633	66	300,0	
172	5	BT-03	300,0	844	73	300,0	
173	6	BT-03	300,0	845	73	300,0	
174	7	BT-03	300,0	846	73	300,0	
175	8	BT-03	300,0	847	73	300,0	
176	9	BT-03	300,0	634	66	300,0	
177	10	BT-03	300,0	635	66	300,0	
178	11	BT-03	300,0	636	66	300,0	
179	12	BT-03	311,1	637	66	311,1	
180	1	BT-04	352,5	754	66	352,5	Quyết định số 1037/QĐ- UBND ngày 19/10/2022
181	2	BT-04	300,0	755	66	300,0	
182	3	BT-04	300,0	756	66	300,0	
183	4	BT-04	300,0	757	66	300,0	
184	5	BT-04	300,0	758	66	300,0	
185	6	BT-04	300,0	609	66	300,0	
186	7	BT-04	346,0	610	66	346,0	
187	8	BT-04	339,3	611	66	339,3	
188	9	BT-04	300,0	612	66	300,0	
189	10	BT-04	300,0	613	66	300,0	
190	11	BT-04	300,0	614	66	300,0	
191	12	BT-04	300,0	615	66	300,0	
192	13	BT-04	300,0	616	66	300,0	
193	14	BT-04	359,2	617	66	359,2	
Tổng cộng			32.591,6			32.591,6	